TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ
QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ
VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1142/DVKT-BTK

TP.Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 10 năm 2020

Về việc Công bố Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý 3/2020.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
2. Mã chứng khoán: **PVS**
3. Trụ sở chính : Lầu 5, Số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
4. Điện thoại : 028.3910 2828 Fax: 028.3910 2929
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Đức Thủy
6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2020 của Công ty mẹ - Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam được phát hành ngày 26/10/2020 bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.

Giải trình chênh lệch số liệu Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý 3/2020 so với Quý 3/2019.

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam xin gửi kèm Báo cáo tài chính nêu trên đến Quý cơ quan và đăng tải trên trang thông tin của Tổng công ty theo quy định pháp luật hiện hành.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: www.ptsc.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Ban KS, HĐQT;
- Ban TGĐ;
- Website: www.ptsc.com.vn;
- Lưu: VT, BTK (NĐT,04).

TUQ.TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Nguyễn Đức Thủy

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 1 - 5 Lê Duẩn - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh
Tel: 028.3910 2828 - Fax: 028. 3910 2929

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
QUÝ 3 NĂM 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020

Mẫu số B 01 - DN
Đvt: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2020	31/12/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**9.715.893.163.825**	**8.801.614.425.874**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**3.820.831.281.783**	**4.164.951.212.389**
1. Tiền	111		1.869.831.281.783	2.162.951.212.389
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.951.000.000.000	2.002.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**1.331.000.000.000**	**763.000.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.331.000.000.000	763.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**4.512.574.840.042**	**3.458.676.033.175**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	3.621.887.699.886	2.008.031.664.142
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		434.535.202.439	312.653.134.672
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		74.968.093.176	181.447.480.986
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	551.382.006.844	1.157.672.138.509
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(170.198.162.303)	(201.128.385.134)
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.4	**35.564.053.417**	**292.755.631.373**
1. Hàng tồn kho	141		35.598.417.053	293.359.937.527
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(34.363.636)	(604.306.154)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**15.922.988.583**	**122.231.548.937**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5	5.796.776.147	8.102.945.871
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.126.212.436	114.128.603.066
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**6.021.007.066.776**	**6.149.581.990.944**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**456.310.849.206**	**440.442.485.607**
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		90.624.015.579	75.409.365.095
2. Phải thu dài hạn khác	216		365.686.833.627	365.033.120.512
II. Tài sản cố định	**220**		**1.228.119.583.594**	**1.368.656.285.592**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	1.224.179.522.351	1.360.688.328.021
- Nguyên giá	222		5.199.354.202.799	5.202.068.411.705
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(3.975.174.680.448)	(3.841.380.083.684)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	3.940.061.243	7.967.957.571
- Nguyên giá	228		48.180.726.597	47.573.826.597
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(44.240.665.354)	(39.605.869.026)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2020	31/12/2019
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**2.962.162.101**	**1.743.970.405**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	241	V.8a	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8b	2.962.162.101	1.743.970.405
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**3.791.187.254.048**	**3.780.338.089.525**
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.9	3.186.935.509.600	3.186.935.509.600
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.10	1.603.077.039.235	1.603.077.039.235
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.11	3.000.000.000	3.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	V.12	(1.001.825.294.787)	(1.012.674.459.310)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**542.427.217.827**	**558.401.159.815**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.5	382.051.048.103	391.292.086.816
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13	139.946.972.712	143.599.034.440
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		20.429.197.012	23.510.038.559
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**15.736.900.230.601**	**14.951.196.416.818**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2020	31/12/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**7.248.736.170.796**	**6.918.639.813.464**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**5.790.538.158.945**	**5.337.597.487.372**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	3.713.955.021.421	2.314.925.564.860
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		290.255.512.833	263.309.920.970
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	15.574.935.463	15.818.004.404
4. Phải trả người lao động	314		319.612.183.314	181.115.377.584
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	211.945.647.362	1.259.880.307.087
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		-	44.733.508.613
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		34.545.454.548	34.545.454.548
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	497.526.061.783	515.797.360.408
9. Vay và nợ cho thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18a	101.768.156.772	115.936.488.465
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19a	386.402.001.347	391.763.447.260
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		218.953.184.102	199.772.053.173
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.458.198.011.851**	**1.581.042.326.092**
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		945.960.792.352	976.563.803.527
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		25.909.090.898	51.818.181.809
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18b	470.631.310.790	536.936.290.869
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.19b	15.696.817.811	15.724.049.887

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2020	31/12/2019
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**8.488.164.059.805**	**8.032.556.603.354**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.20	**8.488.164.059.805**	**8.032.556.603.354**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.779.662.900.000	4.779.662.900.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.779.662.900.000	4.779.662.900.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		39.617.060.000	39.617.060.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.636.503.189.630	2.636.503.189.630
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.032.380.910.175	576.773.453.724
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		507.560.639.276	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		524.820.270.899	576.773.453.724
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**15.736.900.230.601**	**14.951.196.416.818**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Dương Thị Ngọc Quý	**Nguyễn Văn Bảo**	**Lê Mạnh Cường**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 26 tháng 10 năm 2020
Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 3 NĂM 2020

Mẫu số B 02 - DN
ĐVT: VNĐ

	CHỈ TIÊU	Mã số	Qúy 3 Năm 2020	Qúy 3 Năm 2019	Lũy Kế Năm 2020	Lũy Kế Năm 2019
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**2.327.387.576.695**	**1.220.395.381.819**	**6.170.755.809.194**	**3.335.075.871.738**
2.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	2.327.387.576.695	1.220.395.381.819	6.170.755.809.194	3.335.075.871.738
3.	**Giá vốn hàng bán**	11	**2.318.406.878.713**	**1.266.949.713.877**	**6.133.515.145.450**	**3.255.656.357.176**
4.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**	**8.980.697.982**	**(46.554.332.058)**	**37.240.663.744**	**79.419.514.562**
5.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	310.492.943.491	391.217.788.654	808.045.647.895	751.842.325.383
6.	Chi phí tài chính	22	8.993.500.966	17.226.781.333	60.631.827.162	26.485.560.719
	Trong đó: chi phí lãi vay	*23*	*11.965.305.779*	*6.529.751.445*	*38.480.454.402*	*15.943.926.934*
7.	Chi phí bán hàng	24	9.755.852.310	8.875.729.795	22.174.783.339	25.210.703.725
8.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	55.761.964.285	103.421.233.479	158.957.653.575	380.082.103.187
9.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**	**244.962.323.912**	**215.139.711.989**	**603.522.047.563**	**399.483.472.314**
10.	Thu nhập khác	31	661.998.561	2.639.250.826	2.162.094.812	16.633.706.642
11.	Chi phí khác	32	881.531.648	820.266.202	2.261.009.718	8.496.790.935
12.	**(Lỗ)/Lợi nhuận khác**	**40**	**(219.533.087)**	**1.818.984.624**	**(98.914.906)**	**8.136.915.707**
13.	**Lợi nhuận trước thuế**	**50**	**244.742.790.825**	**216.958.696.613**	**603.423.132.657**	**407.620.388.021**
14.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-	8.591.958.692	74.950.800.000	44.438.220.000
15.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(3.454.169.665)	(3.038.380.165)	3.652.061.758	(19.873.269.791)
16.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**	**248.196.960.490**	**211.405.118.086**	**524.820.270.899**	**383.055.437.812**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Dương Thị Ngọc Quý	**Nguyễn Văn Bảo**	**Lê Mạnh Cường**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 26 tháng 10 năm 2020
Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 30/9/2020

Mẫu số B 03 - DN
ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2020 đến 30/9/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/9/2019
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Lợi nhuận trước thuế	**603.423.132.657**	**407.620.388.021**
Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao tài sản cố định	150.254.525.624	120.718.213.111
- Các khoản dự phòng	(47.738.007.861)	135.608.356.026
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(4.582.301.021)	15.539.464.553
- Lãi từ hoạt động đầu tư	(768.406.340.150)	(733.698.614.925)
- Chi phí lãi vay	38.480.454.402	15.943.926.934
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**(28.568.536.349)**	**(38.268.266.280)**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	(934.834.557.005)	(173.946.941.101)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	260.842.362.021	37.224.434.852
- Tăng, giảm các khoản phải trả	626.466.123.938	156.284.211.548
- Tăng, giảm chi phí trả trước	11.547.208.437	7.944.832.683
- Tiền lãi vay đã trả	(38.321.893.418)	(13.968.994.466)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(80.778.508.963)	(83.772.204.617)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	233.504.216	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(48.087.356.263)	(32.084.785.501)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**(231.501.653.386)**	**(140.587.712.882)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(11.080.571.044)	(358.645.899.383)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	326.696.364	931.818.182
- Tiền chi mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	(3.493.000.000.000)	(758.000.000.000)
- Tiền thu hồi bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	2.956.000.000.000	115.000.000.000
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	505.842.959.090	702.617.730.855
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**(41.910.915.590)**	**(298.096.350.346)**

CHỈ TIÊU	Mã	Từ 01/01/2020 đến 30/9/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/9/2019
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
- Tiền thu từ đi vay		3.000.000.000	300.025.887.925
- Tiền trả nợ gốc vay		(82.999.407.022)	(38.266.437.700)
- Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(49.467.500)	(115.288.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		**(80.048.874.522)**	**261.644.162.025**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		**(353.461.443.498)**	**(177.039.901.203)**
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm		**4.164.951.212.389**	**3.685.429.939.658**
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		9.341.512.892	(13.253.737.823)
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ		**3.820.831.281.783**	**3.495.136.300.632**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Dương Thị Ngọc Quý	**Nguyễn Văn Bảo**	**Lê Mạnh Cường**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 26 tháng 10 năm 2020
		Thành phố Hồ Chí Minh

MẪU B 09-DN/HN

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

I. Đặc điểm hoạt động của Tổng công ty:

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty mẹ") là Công ty cổ phần, đơn vị thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam; được thành lập theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103015198 của Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006; Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 1, ngày 12 tháng 3 năm 2007; Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 10 ngày 20 tháng 02 năm 2019 số 0100150577 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Cổ phiếu của Công ty mẹ được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 20 tháng 09 năm 2007 với mã chứng khoán là PVS. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là cổ đông chính và là Công ty mẹ của Tổng công ty.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Quản lý, kinh doanh, khai thác các tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Dịch vụ căn cứ Cảng; Dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm và giao nhận vận chuyển hàng hoá; Quản lý kinh doanh, sở hữu, vân hành và khai thác các tàu chứa dầu thô (FSO), tàu chứa và xử lý dầu thô (FPSO); Quản lý, tổ chức thực hiện các dự án trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp; Gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí; Chế tạo và lắp đặt các loại bể chứa xăng dầu, khí hoá lỏng và các loại đường ống dẫn dầu, dẫn khí; Sửa chữa tàu biển và các công trình dầu khí biển; Dịch vụ khảo sát địa vật lý, địa chất công trình, dịch vụ lặn, khảo sát công trình ngầm (bằng thiết bị ROV) phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và các công trình công nghiệp, dân dụng; Bảo dưỡng, sửa chữa, đóng mới, hoán cải các phương tiện nổi; Xuất nhập khẩu thiết bị và vật tư dầu khí; Sản xuất, cung cấp vật tư thiết bị dầu khí; Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; Kinh doanh khách sạn, nhà ở, văn phòng làm việc và dịch vụ sinh hoạt dầu khí; Kinh doanh các sản phẩm dầu khí; Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; Dịch vụ thuê tàu, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và cứu hộ; Sản xuất, mua bán các sản phẩm dầu khí, phân đạm và hoá chất phục vụ nông nghiệp (trừ hoá chất Nhà nước cấm), …

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty mẹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 cùng năm.

4. Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Các hoạt động của Công ty mẹ được diễn ra bình thường và không có ảnh hưởng nào trọng yếu đến Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ.

II. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ:

1. Các Chi nhánh:

Tên Chi nhánh trực thuộc	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
Cơ quan Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Lầu 5 – Toà nhà PetroVietnam, Số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00	100,00
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	Số 73, đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00

Tên Chi nhánh trực thuộc	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	Số 65A, đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	Số 11 Đường 3/2, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	100,00	100,00
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	Ấp Thạnh Đức, Xã Long Đức, Huyện Long Phú, Tỉnh Sóc Trăng	100,00	100,00
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Xây dựng PTSC (*)	Số 45B, Đường 30/4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Quảng Bình	Cảng Hòn La, Xã Quảng Đông, Huyện Quảng Trạch, Tỉnh Quảng Bình	100,00	100,00

(*) Ngày 14/5/2020, HĐQT Tổng công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam đã ban hành Quyết định số 180/QĐ-DVKT-HĐQT về việc chấm dứt hoạt động của Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Xây dựng PTSC. Theo đó, Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Xây dựng PTSC sẽ chấm dứt hoạt động từ ngày 22/5/2020.

2. Văn phòng đại diện:

Tên Văn phòng đại diện	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
Văn phòng Đại diện Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam tại Hà Nội	Số 142 Nguyễn Khuyến, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội	100,00	100,00

III. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty mẹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 cùng năm.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu:

1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc

phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ báo cáo. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty mẹ bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty mẹ bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kế toán phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các hoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được đánh giá lại và xử lý như sau:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được thực hiện theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được thực hiện theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4. Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Các khoản đầu tư tài chính:

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty mẹ nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty mẹ có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty mẹ có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty mẹ nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty mẹ được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào các Công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là một công ty mà Công ty mẹ giữ cổ phần chi phối (trên 50%) cũng như quyền biểu quyết tương ứng và Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh theo giá gốc trên bảng cân đối kế toán.

Đầu tư vào Công ty liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty mẹ và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của Đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát. Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Công ty mẹ nắm giữ trực tiếp từ 20% đến dưới 50% vốn chủ sở hữu cũng như quyền biểu quyết tương ứng và có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đầu tư tài chính dài hạn khác

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư vào cổ phiếu với tỷ lệ sở hữu nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư tài chính khác được hạch toán

theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi vốn góp thực tế của các bên tại Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết và các Công ty nhận đầu tư dài hạn khác lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Căn cứ để trích lập dự phòng là theo quy định tại Thông tư số 48/2019-TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019.

6. Nợ phải thu

Các khoản phải thu của Công ty mẹ được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty mẹ. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản nợ phải thu của Công ty mẹ với khách hàng có quan hệ kinh tế với Công ty mẹ về mua sản phẩm, hàng hóa, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả tài sản cố định, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty mẹ thực hiện đánh giá lại các khoản phải thu của khách hàng có gốc ngoại tệ theo quy định.

Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu giữa Công ty mẹ với các Chi nhánh trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc hoặc giữa các Chi nhánh trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc với nhau. Nội dung các khoản phải thu nội bộ phản ánh việc điều chuyển vốn kinh doanh, các khoản thu hộ - chi hộ, phải thu về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu ngoài phạm vi hai khoản phải thu đã nêu trên.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn theo quy định.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự, căn cứ trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 48/2019-TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí dịch vụ mua ngoài, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

8. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được

ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, khấu hao tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 45
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	06 - 12
Thiết bị quản lý, tài sản khác	03 - 05

9. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất lâu dài theo quy định hiện hành thì không tính khấu hao. Phần mềm máy tính được khấu hao trong thời gian 3 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty mẹ. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

11. Thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế TNDN hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế TNDN hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty mẹ có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả liên quan tới thuế TNDN doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một Cơ quan thuế và Công ty mẹ có dự định thanh toán thuế TNDN hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế TNDN phải nộp và thuế TNDN hoãn lại của Công ty mẹ căn cứ vào các Quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của Cơ quan thuế có thẩm quyền.

12. Chi phí trả trước ngắn và dài hạn:

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm quyền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền thuê văn phòng, chi phí thiết bị sửa chữa, và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm tiền thuê văn phòng Cơ quan Tổng công ty trong thời hạn 50 năm, tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác:

- Tiền thuê tòa nhà số 1-5 Lê Duẩn bắt đầu từ tháng 10 năm 2010, thời hạn 50 năm. Công ty mẹ phân bổ khoản tiền thuê này vào kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian thuê và diện tích sử dụng hàng năm.

- Tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà bắt đầu từ tháng 12 năm 2015, thời gian phân bổ là 42 năm.

- Các chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm các công cụ dụng cụ được xem là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty mẹ.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành. Việc phân loại chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn được căn cứ trên số kỳ phân bổ ban đầu với thời gian nhỏ hơn 12 tháng hoặc lớn hơn 12 tháng.

13. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được Công ty mẹ theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty mẹ. Các khoản phải trả phản ánh phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Nợ phải trả người bán phản ánh các khoản nợ phải trả của Công ty mẹ cho người bán liên quan đến việc mua vật tư, hàng hóa, mua dịch vụ, tài sản cố định, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty mẹ thực hiện đánh giá lại các khoản nợ phải trả người bán có gốc ngoại tệ theo quy định.

Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa Công ty mẹ với các Chi nhánh trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc hoặc giữa các Chi nhánh trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc với nhau. Nội dung các khoản phải trả nội bộ phản ánh việc điều chuyển vốn kinh doanh, các khoản thu hộ - chi hộ, phải trả về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, …

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả ngoài phạm vi hai khoản phải trả đã nêu trên.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn theo quy định.

14. Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay của Công ty mẹ được ghi nhận và theo dõi theo từng đối tượng gắn liền với mục đích sử dụng của từng khoản vay, kỳ hạn phải trả và loại nguyên tệ vay. Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các tài khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại chênh lệch tỷ giá theo quy định.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng tài sản cố định cho năm tài chính trước khi được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (được vốn hóa); chi phí đi vay phát sinh sau khi tài sản đã đưa vào sử dụng, kinh doanh được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

15. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Việc ghi nhận chi phí phải trả được xác định trên cơ sở đã xác định được giá trị sẽ phải trả và xác định rõ thời điểm phải thanh toán.

Việc ghi nhận các khoản phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

16. Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty mẹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty mẹ có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Giá trị được ghi nhận của một

khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý, dịch vụ có thể chưa phát sinh và chưa xác định rõ thời điểm phải thanh toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty mẹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra.
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ.
- Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ đó.

Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó

17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh doanh thu nhận trước từ tiền trả trước của khách hàng cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về thuê tài sản; lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống, …

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với số kỳ phân bổ.

18. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu là phần tài sản thuần của Công ty mẹ còn lại thuộc sở hữu của các cổ đông. Vốn chủ sở hữu được phản ánh theo các nguồn: vốn góp của chủ sở hữu, lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh, chênh lệch đánh giá lại tài sản.

Vốn đầu tư chủ sở hữu của Công ty mẹ được ghi nhận theo vốn góp thực góp của chủ sở hữu và các khoản bổ sung vốn chủ sở hữu từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu. Vốn đầu tư của chủ sở hữu được Công ty mẹ hạch toán và theo dõi chi tiết theo từng nguồn hình thành vốn. Thặng dư cổ phần phản ánh chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu của Công ty mẹ.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty mẹ phản ánh lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mẹ tại kỳ kế toán hiện hành và số dư lợi nhuận chưa phân phối của các kỳ kế toán trước. Lợi nhuận chưa phân phối được hạch toán chi tiết kết quả kinh doanh của từng năm tài chính. Khi áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố của các năm trước dẫn đến phải điều chỉnh số dư đầu năm của phần lợi nhuận chưa phân phối thì việc điều chỉnh được thực hiện trực tiếp trên tài khoản lợi nhuận chưa phân phối của năm trước có liên quan.

Việc sử dụng lợi nhuận chưa phân phối của Công ty mẹ để chia cổ tức, trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty mẹ theo nguyên tắc lợi nhuận được phân phối không lớn hơn số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ.

19. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty mẹ đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.

(b) Công ty mẹ không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Công ty mẹ sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ.

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh các khoản doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

(a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

(b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở:

(a) Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;

(b) Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng;

(c) Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty mẹ có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập khác

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu đã nêu ở trên.

20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ bao gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng hóa bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì việc ghi giảm doanh thu được thực hiện như sau:

o Trường hợp chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại phát sinh trước thời điểm lập Báo cáo tài chính của kỳ trước thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ trước;

- Trường hợp chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại phát sinh sau thời điểm lập Báo cáo tài chính của kỳ trước thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh các chi phí của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận trên cơ sở được xác định một cách đáng tin cậy và tương ứng doanh thu của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận trên cơ sở các nghiệp vụ kinh tế phát sinh có liên quan đến sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tương ứng bán ra trong kỳ. Ngoài ra, việc ghi nhận giá vốn hàng bán phải tuân thủ nguyên tắc thận trọng của kế toán.

22. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí lãi vay, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, chi phí gia dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí hoạt động được ghi nhận vào kết quản sản xuất, kinh doanh trong kỳ tương ứng với giá trị phát sinh hoặc giá trị phân bổ của kỳ đó.

23. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng trong kỳ của Công ty mẹ.

24. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Quy định hiện hành về thuế tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho chỉ tiêu trình bày trên bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/9/2020 VNĐ	31/12/2019 VNĐ
Tiền mặt	3.012.646.971	2.843.351.353
Tiền gửi ngân hàng	1.866.818.634.812	2.160.107.861.036
Các khoản tương đương tiền	1.951.000.000.000	2.002.000.000.000
Tổng	**3.820.831.281.783**	**4.164.951.212.389**

Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 9 năm 2020 thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại trong nước có kỳ hạn không quá 3 tháng với lãi suất từ 3,20% đến 4,25%/năm.

Tiền gửi ngân hàng bao gồm ngoại tệ: 60.614 nghìn Đô la Mỹ, 245,20 nghìn Bảng Anh và 1.533,47 nghìn Rub Nga.

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/9/2020 VNĐ	31/12/2019 VNĐ
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	1.865.889.756.607	764.229.059.724
Tổng công ty Khí Việt Nam	529.493.292.273	188.356.913.942
Các công ty con	185.756.674.467	191.708.323.994
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	171.068.791.179	126.037.622.810
Liên danh TPSK	115.022.467.932	3.500.020.676
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	93.748.426.585	94.790.909.641
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	74.703.255.033	35.360.917.711
VPĐH Idemitsu Gas Production (Viet Nam) Co., Ltd tại TP.Hồ Chí Minh	61.910.732.367	67.728.380.317
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong Nước	57.208.993.654	69.773.748.927
Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn	48.924.832.079	60.071.146.899
Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	37.203.110.659	37.203.110.659
Sterling Technical Services Pte.Ltd	28.297.649.330	-
Premier Oil Vietnam Offshore B.V	28.085.399.273	20.043.535.424
Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long	26.060.773.109	22.488.878.545
Liên doanh Việt Nga - Vietsopetro	21.018.032.803	11.285.944.229
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	17.429.952.225	30.870.472.038
Công ty CP xây dựng Minh Anh	16.669.265.711	7.643.155.160
Công ty TNHH VOPAK Việt Nam	15.876.526.167	14.600.340.112
PVD Baker Hughes Co., Ltd	14.527.578.710	19.620.676.111
Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long	6.194.401.209	23.699.681.652
VPĐH ENI Việt Nam B.V tại TP Hồ Chí Minh	3.592.746.197	3.684.658.957

	30/9/2020 VNĐ	31/12/2019 VNĐ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	271.726.400	192.684.500
Talisman Vietnam 07/03 B.V.	183.086.936	4.965.062.075
Repsol Oil & Gas Malaysia Limited	8.312.400	10.940.727.880
Phải thu khách hàng khác	202.741.916.581	199.235.692.159
Tổng	**3.621.887.699.886**	**2.008.031.664.142**

3. Phải thu ngắn hạn khác

	30/9/2020 VNĐ	31/12/2019 VNĐ
Các công ty con	413.180.879.409	175.242.106.821
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	10.632.042.898	57.744.327.344
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	29.950.286.575	23.039.146.310
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	3.109.574.183	63.307.769.655
Toisa Limited	7.524.404.976	7.524.404.976
Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn	12.334.493.996	7.438.886.734
Công ty TNHH Nhà máy Sửa chữa và Đóng tàu Sài Gòn	6.219.161.494	6.219.161.494
Rosneft Vietnam B.V.	5.121.407.093	6.222.055.725
Repsol Oil & Gas Malaysia Limited	315.896.634	16.682.601.075
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	3.439.631.942	24.319.301.409
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	9.865.765.399	718.475.815.796
Công ty Cổ phần Dịch vụ Biển Tân Cảng	5.319.615.178	-
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Ltd	4.791.234.378	15.448.062.500
Vietnam Offshore Floating Terminal (L) Limited	14.713.052.955	-
VPĐH Idemitsu Gas Production (Vietnam) Co.,Ltd. tại TP. Hồ Chí Minh	5.058.368.817	-
Phải thu khác	19.806.190.917	36.008.498.670
Tổng	**551.382.006.844**	**1.157.672.138.509**

Khoản phải thu các công ty con là các khoản công nợ nội bộ, cổ tức phải thu giữa Công ty mẹ và các công ty con.

Khoản phải thu Ban QLDA Điện Lực Dầu khí Long Phú 1 là khoản thu từ doanh thu trích trước tương ứng với khối lượng công việc đã thực hiện của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1.

Khoản phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là khoản phải thu từ việc chi hộ dự án Nhà máy Đóng tàu Đặc chủng Nhơn Trạch.

4. Hàng tồn kho

	30/9/2020 VNĐ		31/12/2019 VNĐ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	145.001.412.833	-
Nguyên liệu, vật liệu	15.594.210.643	34.363.636	17.607.747.866	604.306.154
Công cụ, dụng cụ	2.770.131.196	-	3.700.589.679	-
Chi phí SXKD dở dang	15.523.323.377	-	124.068.198.490	-
Hàng hóa	1.710.751.837	-	2.981.988.659	-
Cộng	**35.598.417.053**	**34.363.636**	**293.359.937.527**	**604.306.154**

5. Chi phí trả trước

	30/9/2020 VNĐ	31/12/2019 VNĐ
a. Chi phí trả trước ngắn hạn:		
Chi phí trả trước về công cụ, dụng cụ	1.385.581.643	-
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng	1.587.902.149	4.107.903.921
Chi phí bảo hiểm	2.061.435.385	2.686.342.519
Chi phí trả trước khác	761.856.970	1.308.699.431
Tổng	**5.796.776.147**	**8.102.945.871**
b. Chi phí trả trước dài hạn:		
Trả trước tiền thuê văn phòng tại số 1-5 Lê Duẩn	278.873.334.825	284.102.452.874
Trả trước tiền thuê đất tại Cảng Sơn Trà	3.174.709.678	3.238.155.004
Tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà	93.224.248.666	95.090.338.879
Chi phí nâng cấp đường bãi Cảng Sơn Trà	1.532.862.190	2.234.351.266
Chi phí trả trước dài hạn khác	5.245.892.744	6.626.788.793
Tổng	**382.051.048.103**	**391.292.086.816**

6. Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2020	**1.277.862.051.569**	**136.599.021.154**	**3.689.999.967.866**	**95.372.652.042**	**2.234.719.074**	**5.202.068.411.705**
Tăng trong năm	**8.341.588.255**	**1.177.595.489**	**-**	**810.467.265**	**-**	**10.329.651.009**
Mua trong năm	-	108.000.000	-	810.467.265	-	918.467.265
Đầu tư XDCB hoàn thành	8.341.588.255	-	-	-	-	8.341.588.255
Tăng khác	-	1.069.595.489	-	-	-	1.069.595.489
Giảm trong năm	**7.877.767.873**	**-**	**4.055.085.041**	**1.111.007.001**	**-**	**13.043.859.915**
Thanh lý, nhượng bán	-	-	2.599.231.419	-	-	2.599.231.419
Giảm khác	7.877.767.873	-	1.455.853.622	1.111.007.001	-	10.444.628.496
Số dư tại 30/9/2020	**1.278.325.871.951**	**137.776.616.643**	**3.685.944.882.825**	**95.072.112.306**	**2.234.719.074**	**5.199.354.202.799**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						
Số dư tại 01/01/2020	**828.370.935.569**	**119.969.940.054**	**2.806.224.896.657**	**85.495.723.178**	**1.318.588.226**	**3.841.380.083.684**
Tăng trong năm	**42.132.043.787**	**7.380.879.162**	**91.091.515.290**	**5.922.213.192**	**280.932.460**	**146.807.583.891**
Khấu hao trong năm	42.132.043.787	6.193.024.567	91.091.515.290	5.922.213.192	280.932.460	145.619.729.296
Tăng khác	-	1.187.854.595	-	-	-	1.187.854.595
Giảm trong năm	**7.877.767.873**	**-**	**4.024.212.253**	**1.111.007.001**	**-**	**13.012.987.127**
Thanh lý, nhượng bán	-	-	2.599.231.419	-	-	2.599.231.419
Giảm khác	7.877.767.873	-	1.424.980.834	1.111.007.001	-	10.413.755.708
Số dư tại 30/9/2020	**862.625.211.483**	**127.350.819.216**	**2.893.292.199.694**	**90.306.929.369**	**1.599.520.686**	**3.975.174.680.448**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2020	**449.491.116.000**	**16.629.081.100**	**883.775.071.207**	**9.876.928.864**	**916.130.850**	**1.360.688.328.021**
Số dư tại 30/9/2020	**450.700.660.468**	**10.425.797.427**	**792.652.683.131**	**4.765.182.937**	**635.198.388**	**1.224.179.522.351**

Tại ngày 30/9/2020, nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty mẹ là 3.077 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 3.134 tỷ đồng). Tại ngày 30/9/2020, Công ty mẹ đã thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng với nguyên giá là 1.069 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.083 tỷ đồng).

7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tài sản vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2020	**1.310.220.000**	**46.131.606.597**	**132.000.000**	**47.573.826.597**
Tăng trong năm	**-**	**606.900.000**	**-**	**606.900.000**
Mua trong năm	-	606.900.000	-	606.900.000
Số dư tại 30/9/2020	**1.310.220.000**	**46.738.506.597**	**132.000.000**	**48.180.726.597**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ				
Số dư tại 01/01/2020	**-**	**39.473.869.026**	**132.000.000**	**39.605.869.026**
Tăng trong năm	**-**	**4.634.796.328**	**-**	**4.634.796.328**
Khấu hao trong năm	-	4.634.796.328	-	4.634.796.328
Số dư tại 30/6/2020	**-**	**44.108.665.354**	**132.000.000**	**44.240.665.354**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 01/01/2020	**1.310.220.000**	**6.657.737.571**	**-**	**7.967.957.571**
Số dư tại 30/9/2020	**1.310.220.000**	**2.629.841.243**	**-**	**3.940.061.243**

8. Tài sản dở dang dài hạn

a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn:

	30/9/2020 VNĐ		31/12/2019 VNĐ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	301.308.440.489	-	301.308.440.489	-
Tổng	**301.308.440.489**	**-**	**301.308.440.489**	**-**

b. Xây dựng cơ bản dở dang (*chi tiết theo các công trình*):

	30/9/2020 VNĐ	31/12/2019 VNĐ
Phần mềm quản lý nhân sự	969.085.400	969.085.400
Phần mềm quản lý cảng	991.500.000	-
Các dự án khác	1.001.576.701	774.885.005
Tổng	**2.962.162.101**	**1.743.970.405**

9. Đầu tư vào Công ty con

Danh mục Công ty	Tỷ lệ sở hữu	30/9/2020 VNĐ	Tỷ lệ sở hữu	31/12/2019 VNĐ
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	100,00%	300.000.000.000	100,00%	300.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	100,00%	628.160.788.070	100,00%	628.160.788.070
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	100,00%	20.000.000.000	100,00%	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	84,95%	339.807.000.000	84,95%	339.807.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	51,00%	102.000.000.000	51,00%	102.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	95,19%	285.581.000.000	95,19%	285.581.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	54,69%	218.773.000.000	54,69%	218.773.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	59,61%	208.645.000.000	59,61%	208.645.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	51,00%	204.000.000.000	51,00%	204.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	51,00%	15.300.000.000	51,00%	15.300.000.000
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	51,00%	597.817.104.000	51,00%	597.817.104.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	51,00%	254.061.498.000	51,00%	254.061.498.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan	100,00%	12.790.119.530	100,00%	12.790.119.530
Tổng		**3.186.935.509.600**		**3.186.935.509.600**

10 Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Danh mục Công ty	Tỷ lệ sở hữu	30/9/2020 VNĐ	Tỷ lệ sở hữu	31/12/2019 VNĐ
Công ty Liên doanh Rồng Đôi MV12	33,00%	106.022.400	33,00%	106.022.400
Công ty Liên doanh Malaysia VietNam Offshore Terminal Limited	49,00%	292.324.455.887	49,00%	292.324.455.887
Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	60,00%	156.473.118.448	60,00%	156.473.118.448
Công ty Liên doanh PTSC AP	51,00%	641.415.780.000	51,00%	641.415.780.000
Công ty Liên doanh PTSC SEA	51,00%	340.800.232.500	51,00%	340.800.232.500
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	28,75%	171.957.430.000	28,75%	171.957.430.000
Tổng		**1.603.077.039.235**		**1.603.077.039.235**

Công ty Liên doanh Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (MVOT) là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Công ty mẹ và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhard (MISC) từ năm 2009 để đầu tư kho nổi FSO "Orkid" sức chứa 650.000 thùng dầu để cho khách hàng thuê trong vòng 10 năm, phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại khu vực chồng lấn thương mại PM-3 giữa Việt Nam và Malaysia. MVOT đã ký phụ lục sửa đổi hợp đồng với bên thuê về việc gia hạn thời gian thuê bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2027.

Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (VOFT) là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Công ty mẹ và đối tác MISC từ năm 2009 (trong đó Công ty mẹ sở hữu 60% vốn) để sở hữu, quản lý, và khai thác kho nổi chứa dầu FPSO "Ruby II" phục vụ hoạt động thăm dò khai thác dầu khí của khách hàng Petronas Carigali Vietnam Limited đến ngày 09/9/2017 và từ ngày 10/9/2017, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thay thế, tiếp nhận quyền lợi và nghĩa vụ của Petronas Carigali Vietnam Limited thực hiện hợp đồng với VOFT theo thoả thuận giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với Petronas Carigali Vietnam Limited. Từ tháng 6 năm 2010, kho nổi "FPSO Ruby II" đã bắt đầu hoạt động và đưa vào vận hành khai thác.Vốn góp của Công ty mẹ tại VOFT là 8.784.000 Đô la Mỹ, tương đương 156.473.118.448 đồng.

Công ty Liên doanh PTSC South East Asia Pte Ltd (PTSC SEA) là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong tháng 09 năm 2011 bởi Công ty mẹ cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 474/BKHĐT-ĐTRNN ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để đầu tư đóng mới và cho thuê kho nổi chứa, xuất dầu (FSO) cho Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (BDPOC) thuê phục vụ khai thác dầu thô tại lô 05.2 và lô 05.3 ngoài khơi Việt Nam.Vốn góp của Công ty mẹ tại PTSC SEA là 16.320.000 Đô la Mỹ, tương đương 340.800.232.500 đồng.

Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Pte Ltd (PTSC AP) là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong năm 2012 bởi Công ty mẹ cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 561/BKHĐT-ĐTRNN ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để góp vốn đầu tư kinh doanh kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu (FPSO) cho Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí thuê phục vụ phát triển lô 01/97 và lô 02/97 thuộc vùng trũng Cửu Long tại vùng biển Việt Nam. Vốn góp của Công ty mẹ tại PTSC AP là 30.600.000 Đô la Mỹ, tương đương 641.415.780.000 đồng.

11. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Danh mục Công ty	30/9/2020 VNĐ	31/12/2019 VNĐ
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.000.000.000	3.000.000.000
Tổng	**3.000.000.000**	**3.000.000.000**

12. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Tại ngày 30/9/2020, Công ty mẹ đã xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn và trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp". Chi tiết trích lập dự phòng như sau:

	30/9/2020 VNĐ	31/12/2019 VNĐ
Đầu tư vào Công ty con		
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	20.000.000.000	17.459.744.595
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	211.150.762.896	224.663.277.753
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	597.817.104.000	597.817.104.000
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	171.957.430.000	171.957.430.000
Công ty Liên doanh Rồng Đôi MV12	106.022.400	-
Đầu tư dài hạn khác		
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	793.975.491	776.902.962
Tổng	**1.001.825.294.787**	**1.012.674.459.310**

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác	Khấu hao TSCĐ	Tổng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tại ngày 01/01/2020	4.149.136.489	139.458.809.260	(8.911.309)	143.599.034.440
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh	(2.713.392.879)	(951.870.441)	13.201.595	(3.652.061.728)
Tại ngày 30/9/2020	**1.435.743.608**	**138.506.938.819**	**(5.981.274)**	**139.946.972.712**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được bù trừ cho mục đích trình bày Báo cáo tài chính của Công ty mẹ.

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/9/2020 VNĐ		31/12/2019 VNĐ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
PTSC Asia Pacific Pte. Ltd	1.683.886.963.460	1.683.886.963.460	607.367.871.795	607.367.871.795
Technip Geoproduction (M) SDN BHD	429.723.779.145	429.723.779.145	-	-
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	288.385.693.300	288.385.693.300	63.709.272.438	63.709.272.438
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	133.439.550.554	133.439.550.554	107.630.425.395	107.630.425.395
Công ty TNHH Hải Dương	113.140.076.165	113.140.076.165	120.519.421.990	120.519.421.990
Công ty CP Đầu tư và Quản lý tài sản Á Châu	76.815.446.193	76.815.446.193	78.527.645.647	78.527.645.647
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	70.980.560.057	70.980.560.057	-	-
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	59.992.827.687	59.992.827.687	59.992.827.686	59.992.827.686
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	52.252.557.132	52.252.557.132	83.477.914.234	83.477.914.234
PTSC South East Asia Pte. Ltd	51.112.555.000	51.112.555.000	84.855.361.093	84.855.361.093
Công ty CP SCI E&C	50.526.235.073	50.526.235.073	47.952.239.724	47.952.239.724

	30/9/2020 VNĐ		31/12/2019 VNĐ	
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
Heatec Jietong Pte Ltd	44.624.450.134	44.624.450.134	-	-
Công ty TNHH Nhà máy Sửa chữa và Đóng tàu Sài Gòn	42.062.400.000	42.062.400.000	42.062.400.000	42.062.400.000
Công ty CP Fecon	39.543.493.315	39.543.493.315	33.255.327.113	33.255.327.113
Công ty CP xây lắp dầu khí Miền Nam	36.424.054.488	36.424.054.488	34.795.094.179	34.795.094.179
Công ty CP Tàu Dịch vụ Dầu khí HD Marine	26.563.690.245	26.563.690.245	30.051.598.265	30.051.598.265
Công ty CP Dịch vụ Biển Tân Cảng	25.879.215.116	25.879.215.116	30.441.447.678	30.441.447.678
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hàng hải Anh Minh	24.943.569.400	24.943.569.400	-	-
Tổng công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Bộ Quốc phòng	18.480.554.677	18.480.554.677	18.480.554.677	18.480.554.677
Công ty CP thương mại và dịch vụ dầu khí Phú Long	15.652.000.000	15.652.000.000	5.406.250.000	5.406.250.000
Executive Offshore Pte. Ltd	15.379.759.655	15.379.759.655	150.663.740	150.663.740
Công ty Cổ phần Phát Triển Đô thị Dầu khí	15.118.656.105	15.118.656.105	35.166.431.703	35.166.431.703
Công ty Cổ phần dịch vụ biển Á Châu	14.673.772.248	14.673.772.248	-	-
Black & Veatch International Co.	14.599.480.487	14.599.480.487	14.574.384.689	14.574.384.689
Tổng công ty Xây dựng Bạch Đằng	12.610.848.538	12.610.848.538	13.616.735.170	13.616.735.170
Công ty CP Xây dựng Minh Anh	12.412.981.569	12.412.981.569	15.803.347.846	15.803.347.846
Toisa Limited	11.760.596.567	11.760.596.567	11.740.380.673	11.740.380.673
Bescom Pte. Ltd.	11.689.563.729	11.689.563.729	-	-
Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	9.028.142.983	9.028.142.983	3.272.880.229	3.272.880.229
Công ty TNHH Sông Hồng	8.948.793.599	8.948.793.599	10.490.509.699	10.490.509.699
Công ty CP Vận tải Đa phương thức Vietranstimex	8.441.163.420	8.441.163.420	11.781.128.949	11.781.128.949
Phải trả người bán khác	294.861.591.380	294.861.591.380	749.803.450.248	749.803.450.248
Tổng	**3.713.955.021.421**	**3.713.955.021.421**	**2.314.925.564.860**	**2.314.925.564.860**

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/9/2020 VNĐ	31/12/2019 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	1.667.960.847	234.929.636
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	5.827.708.963
Thuế thu nhập cá nhân	1.241.231.945	6.662.516.784
Các loại thuế khác	12.665.742.671	3.092.849.021
Tổng	**15.574.935.463**	**15.818.004.404**

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	31/12/2019 VNĐ	Số phải nộp VNĐ	Số đã nộp VNĐ	30/9/2020 VNĐ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	234.929.636	113.559.403.208	112.126.371.997	1.667.960.847
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	457.274.239	457.274.239	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	587.417.488	587.417.488	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.827.708.963	74.950.800.000	80.778.508.963	-
Thuế thu nhập cá nhân	6.662.516.784	25.568.088.969	30.989.373.808	1.241.231.945
Thuế tài nguyên	-	11.698.497	11.698.497	-
Thuế nhà đất		22.579.150	22.579.150	-
Thuế môn bài	-	9.000.000	9.000.000	-
Thuế TNDN nhà thầu phụ	1.883.697.470	52.076.543.445	46.713.393.298	7.246.847.617
Thuế GTGT nhà thầu phụ	1.209.151.551	26.860.528.908	22.650.785.405	5.418.895.054
Thuế khác	-	15.186.542.160	15.186.542.160	-
Tổng	**15.818.004.404**	**309.289.876.064**	**309.532.945.005**	**15.574.935.463**

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/9/2020 VNĐ	31/12/2019 VNĐ
Chi phí Dự án Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam	48.083.734.689	-
Chi phí Dự án PVN15	45.709.917.243	45.709.917.243
Chi phí Dự án NPK	22.590.707.052	30.842.662.148
Chi phí Dự án GPP Cà Mau	15.492.823.710	27.048.803.958
Chi phí công trình Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	1.675.927.248	69.584.012.427
Chi phí Dự án NH3	8.535.629.539	10.054.763.937
Chi phí Dự án Tàu phục vụ Nhà máy LHD Nghi Sơn	6.341.191.407	5.553.726.275
Chi phí các gói thầu phục vụ Dự án Nhà máy LHD Nghi Sơn	6.600.445.359	6.629.124.161
Chi phí Dự án EPC Vopak	16.018.939.219	17.492.633.524
Chi phí Dự án EPC Kho chứa LNG Thị Vải	3.978.624.000	45.194.235.519
Chi phí Dự án đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng Đại Nguyệt	-	261.709.162.253

	30/9/2020 VNĐ	31/12/2019 VNĐ
Chi phí thuê đất	16.432.926.845	-
Chi phí giá vốn dịch vụ căn cứ cảng	5.508.476.917	-
Chi phí cho thuê kho nổi FPSO Lam Sơn	-	715.054.307.205
Chi phí phải trả khác	14.976.314.134	25.006.958.437
Tổng	**211.945.647.362**	**1.259.880.307.087**

17. Phải trả ngắn hạn khác

	30/9/2020 VNĐ	31/12/2019 VNĐ
Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy	421.167.082.230	420.386.262.402
Phải trả người lao động	23.687.781.328	14.782.808.402
Phải trả cổ tức các cổ đông	8.037.387.274	8.087.555.019
Công ty CP Dịch vụ Biển Á Châu	8.026.203.868	-
Công ty TNHH MTV Điều hành TDKT Dầu khí trong nước	5.941.713.644	5.941.713.644
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	5.820.702.240	5.835.702.240
Bảo hiểm bắt buộc và Kinh phí công đoàn	2.080.004.014	4.088.587.273
Tổng công ty Xây dựng Đường thủy	1.939.960.618	1.939.960.618
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Ltd	1.799.738.945	1.799.738.945
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	1.669.212.234	1.669.212.234
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	1.197.798.600	1.197.798.600
Công ty CP Tàu dịch vụ Dầu khí HD Marine	97.477.000	4.102.380.952
Công ty CP Vận tải biển Bình An	-	2.758.273.994
Công ty CP Dịch vụ Biển Tân Cảng	-	14.903.942.732
CH Offshore LTD	-	2.511.401.508
Các khoản phải trả khác	16.060.999.788	25.792.021.845
Tổng	**497.526.061.783**	**515.797.360.408**

Khoản phải trả Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là khoản thanh toán đợt cuối chi phí đóng mới công trình kho nổi chứa dầu FSO5 mà Công ty mẹ là chủ đầu tư và Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là Nhà thầu thực hiện.

Khoản cổ tức phải trả cho các cổ đông là cổ tức của năm 2018 và cổ tức của các năm trước mà các cổ đông chưa lưu ký chưa thực hiện thủ tục để nhận.

18. Vay và nợ thuê tài chính

		30/9/2020 VNĐ		31/12/2019 VNĐ	
a.	**Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn:**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
	Vay dài hạn đến hạn trả	101.768.156.772	101.768.156.772	115.936.488.465	115.936.488.465
	Tổng	**101.768.156.772**	**101.768.156.772**	**115.936.488.465**	**115.936.488.465**
b.	**Vay và nợ thuê tài chính dài hạn:**				
	Trong vòng 01 năm	101.768.156.772	101.768.156.772	115.936.488.465	115.936.488.465
	Trong năm thứ 02	100.481.486.772	100.481.486.772	101.699.956.772	101.699.956.772
	Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	170.838.380.316	170.838.380.316	193.215.295.316	193.215.295.316
	Sau 5 năm	199.311.443.702	199.311.443.702	242.021.038.781	242.021.038.781
		572.399.467.562	**572.399.467.562**	**652.872.779.334**	**652.872.779.334**
	Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	(101.768.156.772)	(101.768.156.772)	(115.936.488.465)	(115.936.488.465)
	Số phải trả sau 12 tháng	**470.631.310.790**	**486.205.662.483**	**536.936.290.869**	**536.936.290.869**

19. Dự phòng phải trả

a. Dự phòng phải trả ngắn hạn:	30/9/2020 VNĐ	31/12/2019 VNĐ
Dự phòng bảo hành công trình		
Chi phí bảo hành dự án GPP Cà Mau	16.327.452.687	16.327.452.687
Dự phòng phải trả khác		
Dự phòng phải trả cho nghĩa vụ bảo lãnh	319.557.652.359	319.008.298.272
Chi phí vận hành, bảo dưỡng tàu FPSO Lam Sơn	39.041.896.301	39.041.896.301
Chi phí sửa chữa lớn tàu PTSC	10.975.000.000	17.385.800.000
Tổng	**386.402.001.347**	**391.763.447.260**

b. Dự phòng phải trả dài hạn:	30/9/2020 VNĐ	31/12/2019 VNĐ
Dự phòng bảo hành công trình		
Chi phí bảo hành dự án NPK	5.464.578.870	5.473.410.946
Chi phí bảo hành dự án NH3	10.232.238.941	10.250.638.941
Tổng	**15.696.817.811**	**15.724.049.887**

20. Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

	Vốn đầu tư Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2019	**4.779.662.900.000**	**39.617.060.000**	**2.428.857.429.441**	**616.161.549.078**	**7.864.298.938.519**
Tăng trong năm	**-**	**-**	**207.645.760.189**	**576.773.453.724**	**784.419.213.913**
Lãi trong năm nay	-	-	-	576.773.453.724	576.773.453.724
Phân phối lợi nhuận	-	-	207.645.760.189	-	207.645.760.189
Giảm trong năm	**-**	**-**	**-**	**616.161.549.078**	**616.161.549.078**
Chia cổ tức	-	-	-	334.576.403.000	334.576.403.000
Trích lập các quỹ trong biểu vốn	-	-	-	207.645.760.189	207.645.760.189
Trích lập các quỹ ngoài biểu vốn	-	-	-	73.939.385.799	73.939.385.799
Số dư tại ngày 31/12/2019	**4.779.662.900.000**	**39.617.060.000**	**2.636.503.189.630**	**576.773.453.724**	**8.032.556.603.354**
Số dư tại 01/01/2020	**4.779.662.900.000**	**39.617.060.000**	**2.636.503.189.630**	**576.773.453.724**	**8.032.556.603.354**
Tăng trong năm	**-**	**-**	**-**	**524.820.270.899**	**524.820.270.899**
Lãi trong năm nay	-	-	-	524.820.270.899	524.820.270.899
Giảm trong năm	**-**	**-**	**-**	**69.212.814.448**	**69.212.814.448**
Trích lập các quỹ ngoài biểu vốn	-	-	-	69.212.814.448	69.212.814.448
Số dư tại ngày 30/9/2020	**4.779.662.900.000**	**39.617.060.000**	**2.636.503.189.630**	**1.032.380.910.175**	**8.488.164.059.805**

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	30/9/2020		31/12/2019	
	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VNĐ)
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	51,38	2.455.650.000.000	51,38	2.455.650.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	48,62	2.324.012.900.000	48,62	2.324.012.900.000
Tổng	**100,00**	**4.779.662.900.000**	**100**	**4.779.662.900.000**

	30/9/2020 VNĐ	31/12/2019 VNĐ
c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	4.779.662.900.000	4.779.662.900.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	4.779.662.900.000	4.779.662.900.000
d. Cổ tức		
Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông (Đồng/ cổ phiếu)	1.000	700
e. Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**446.700.421**	**446.700.421**
Cổ phiếu phổ thông	446.700.421	446.700.421
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (Đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000
f. Các quỹ của doanh nghiệp		
Quỹ đầu tư phát triển	2.636.503.189.630	2.636.503.189.630

21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	30/9/2020	31/12/2019
Ngoại tệ các loại:		
Dollar Mỹ (USD)	60.614.099	71.616.957
Bảng Anh (£)	245.206	245.211
Rub Nga (RUB)	1.533.467	597.690

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	9 tháng ĐN 2020 VNĐ	9 tháng ĐN 2019 VNĐ
Doanh thu bán hàng	12.154.772.646	5.547.314.658
Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.914.698.275.785	257.449.415.113
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.243.902.760.763	3.072.079.141.967
Tổng	**6.170.755.809.194**	**3.335.075.871.738**

2. Giá vốn hàng bán

	9 tháng ĐN 2020 VNĐ	9 tháng ĐN 2019 VNĐ
Giá vốn bán hàng	11.770.451.647	4.229.416.775
Giá vốn hợp đồng xây dựng	1.888.101.631.428	300.852.263.415
Giá vốn cung cấp dịch vụ	4.233.643.062.375	2.950.574.676.986
Tổng	**6.133.515.145.450**	**3.255.656.357.176**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	9 tháng ĐN 2020 VNĐ	9 tháng ĐN 2019 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	98.475.281.527	60.800.879.647
Cổ tức, lợi nhuận được chia	662.303.540.000	663.653.250.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	39.966.004.109	19.071.695.690
Doanh thu hoạt động tài chính khác	7.300.822.259	8.316.500.046
Tổng	**808.045.647.895**	**751.842.325.383**

4. Chi phí tài chính

	9 tháng ĐN 2020 VNĐ	9 tháng ĐN 2019 VNĐ
Chi phí lãi vay	38.480.454.402	15.943.926.934
Lỗ chênh lệch tỷ giá	33.000.477.883	19.379.602.023
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(10.849.164.523)	(8.837.968.238)
Chi phí tài chính khác	59.400	-
Tổng	**60.631.827.162**	**26.485.560.719**

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

a. Các khoản chi phí bán hàng	9 tháng ĐN 2020 VNĐ	9 tháng ĐN 2019 VNĐ
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	8.933.893.160	10.708.476.961
Các khoản chi phí bán hàng khác	13.240.890.179	14.502.226.764
Tổng	**22.174.783.339**	**25.210.703.725**

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	9 tháng ĐN 2020 VNĐ	9 tháng ĐN 2019 VNĐ
Lương nhân viên quản lý	73.137.331.753	58.644.624.032
Dịch vụ mua ngoài	65.678.631.830	65.649.114.161
Các khoản dự phòng	(30.380.868.744)	180.317.788.237
Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	14.650.424.456	16.480.705.015
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	35.872.134.280	58.989.871.742
Tổng	**158.957.653.575**	**380.082.103.187**

6. Thu nhập khác

	9 tháng ĐN 2020 VNĐ	9 tháng ĐN 2019 VNĐ
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	333.636.364	931.818.182
Tiền phạt, bồi thường, tiền thưởng thu được	276.724.552	11.046.172.800
Thu nhập khác	1.551.733.896	4.655.715.660
Tổng	**2.162.094.812**	**16.633.706.642**

7. Chi phí khác

	9 tháng ĐN 2020 VNĐ	9 tháng ĐN 2019 VNĐ
Tiền phạt, bồi thường	561.003.451	6.694.126.667
Chi phí thanh lý tải sản cố định	6.940.000	-
Thuế nộp thêm, tiền chậm nộp	30.159.291	507.567.562
Các khoản chi phí khác	1.662.906.976	1.295.096.706
Tổng	**2.261.009.718**	**8.496.790.935**

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	9 tháng ĐN 2020 VNĐ	9 tháng ĐN 2019 VNĐ
Tổng lợi nhuận trước thuế năm nay	**603.423.132.657**	**407.620.388.021**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	**(751.556.912.043)**	**(343.750.542.903)**
Các khoản điều chỉnh giảm	(760.560.949.179)	(426.683.751.526)
Các khoản điều chỉnh tăng	9.004.037.137	82.933.208.623
Thu nhập tính thuế	**(148.133.779.386)**	**63.869.845.118**
(Lỗ)/Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	**(148.133.779.386)**	**(158.321.254.882)**
Thuế suất	20%	20%
Thu nhập tính thuế từ lợi nhuận từ nước ngoài chuyển về	**374.754.000.000**	**222.191.100.000**
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN		
Thuế TNDN từ hoạt động SXKD	-	-
Thuế TNDN từ lợi nhuận được chia	74.950.800.000	44.438.220.000
Tổng cộng	**74.950.800.000**	**44.438.220.000**

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	9 tháng ĐN 2020 VNĐ	9 tháng ĐN 2019 VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	187.376.905.118	275.975.041.966
Chi phí nhân công	573.687.612.850	420.482.316.818
Chi phí khấu hao tài sản cố định	150.254.525.624	120.718.213.111
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.307.537.120.154	2.596.555.538.698
Chi phí khác bằng tiền	85.144.522.232	255.714.844.430
Tổng	**6.304.000.685.978**	**3.669.445.955.023**

VII. Những thông tin khác

Nghiệp vụ với các bên liên quan:

Trong 9 tháng đầu năm 2020 Công ty mẹ có giao dịch với các Bên liên quan như sau:

	9 tháng ĐN 2020 VNĐ	9 tháng ĐN 2019 VNĐ
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng công ty Khí Việt Nam	1.532.852.493.130	40.332.838.292
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	1.068.192.558.762	744.863.167.509
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	362.207.276.784	467.450.329.155
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	28.351.921.270	30.842.271.617
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	9.162.245.773	73.457.345.387
Tổng công ty CP Vận tải Dầu khí	4.016.625.181	5.151.825.510
Tổng công ty Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí	1.501.920.400	1.415.974.600
Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn	723.197.962	1.209.117.510
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	632.612.636	3.378.553.584
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	-	15.875.605.036

Số dư với các bên liên quan:

Các khoản phải thu khách hàng	30/9/2020 VNĐ	31/12/2019 VNĐ
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	1.865.889.756.607	764.229.059.724
Tổng công ty Khí Việt Nam	529.493.292.273	188.356.913.942
Các công ty con	185.756.674.467	191.708.323.994
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	171.068.791.179	126.037.622.810
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	93.748.426.585	94.790.909.641
Tổng công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí	74.703.255.033	35.360.917.711
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	57.208.993.654	69.773.748.927
Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn	48.924.832.079	60.071.146.899
Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	37.203.110.659	37.203.110.659
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	17.429.952.225	30.870.472.038
Tập đoàn dầu khí Việt Nam	271.726.400	192.684.500

Phải thu khác	30/9/2020 VNĐ	31/12/2019 VNĐ
Các công ty con	413.180.879.409	175.242.106.821
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	10.632.042.898	57.744.327.344
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	3.109.574.183	63.307.769.655
Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn	12.334.493.996	7.438.886.734
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	9.865.765.399	718.241.474.596
Malaysia VietNam Offshore Terminal Limited	4.791.234.378	15.448.062.500
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	3.439.631.942	24.319.301.409

Các khoản phải trả người bán	30/9/2020 VNĐ	31/12/2019 VNĐ
PTSC Asia Pacific Pte. Ltd	1.683.886.963.460	607.367.871.795
Các công ty con	497.077.800.986	294.844.851.573
PTSC South East Asia Pte. Ltd	51.112.555.000	84.737.506.831

Người mua trả tiền trước		
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	778.479.407.707	795.524.628.327
Tổng công ty Khí Việt Nam	159.983.575.430	410.180.765.506

Phải trả khác	30/9/2020 VNĐ	31/12/2019 VNĐ
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	5.941.713.644	5.941.713.644
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	1.197.798.600	1.197.798.600
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	1.669.212.234	1.669.212.234

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Dương Thị Ngọc Quý	Nguyễn Văn Bảo	Lê Mạnh Cường
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 10 năm 2020

Thành phố Hồ Chí Minh

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1140 /DVKT-TCKT
V/v: Giải trình chênh lệch số liệu Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý 3/2020 so với Quý 3/2019

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 10 năm 2020

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Điều 11 của Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán";

Căn cứ Công văn số 178/UBCK-GSĐC ngày 08/01/2020 của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước về việc gia hạn thời gian công bố Báo cáo tài chính của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam.

Ngày 26/10/2020, Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam đã phát hành Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý 3/2020. Theo đó, lợi nhuận sau thuế Quý 3/2020 của Công ty mẹ đạt 248.197 triệu đồng, tăng 36.792 triệu đồng so với lợi nhuận sau thuế của Quý 3/2019, tương đương tăng 17,40%. Biến động này chủ yếu là do:

- Kết quả sản xuất kinh doanh của dịch vụ tàu dịch vụ dầu khí, căn cứ cảng dầu khí và một số dịch vụ khác tốt hơn so với Quý 3/2019.

- Chi phí quản lý giảm chủ yếu là do các khoản dự phòng liên quan đến công nợ phải thu phát sinh trong Quý 3/2020 thấp hơn so với Quý 3/2019.

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam trân trọng thông báo.

Nơi nhận:
- Như trên;
- BKS, HĐQT;
- TGĐ;
- Ban Thư ký;
- Lưu: VT, Ban TCKT.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Nguyễn Xuân Cường